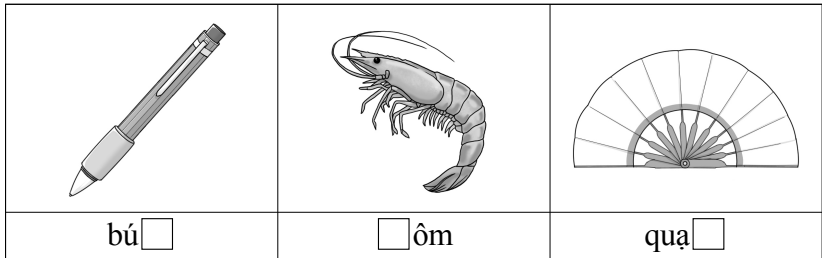


제 5 교시

제2외국어/한문 영역(베트남어I)

성명 수험 번호

1. □에 공통으로 들어갈 글자는? [1점]



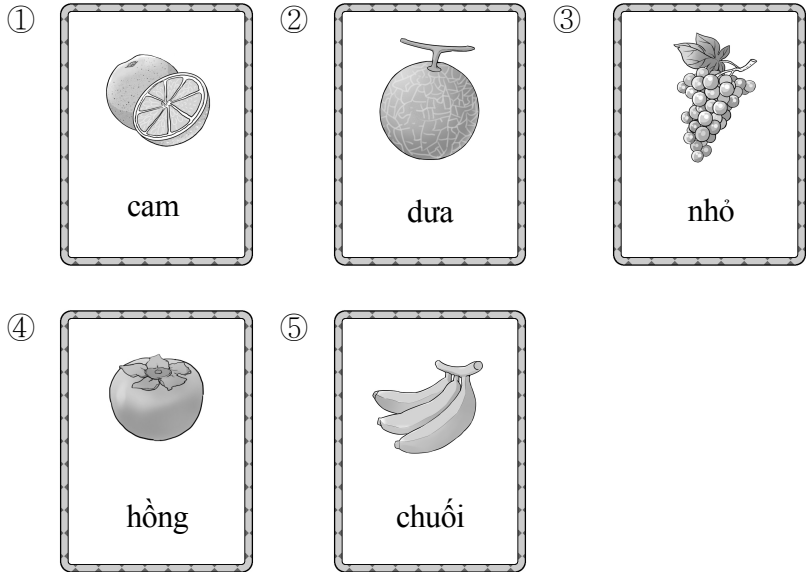
- ① c ② m ③ n ④ p ⑤ t

2. 밑줄 친 부분의 발음이 같은 것을 고른 것은? [1점]

A: Đạo này trông Huy khác quá!
(a)
B: Vàng, cháu mới cắt tóc và đeo kính đây ạ.
(b) (c) (d)

- ① (a), (b) ② (a), (d) ③ (b), (c)
④ (b), (d) ⑤ (c), (d)

3. 그림에 해당하는 낱말의 성조 표기가 옳지 않은 것은?



4. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Chị cho tôi một bát cháo cá nhé.
B: Xin lỗi anh, bây giờ _____ cháo cá rồi.
Chỉ còn cháo gà thôi.
A: Vậy cho tôi cháo gà cũng được.

- ① hết ② sôi ③ luộc ④ nuôi ⑤ thừa

5. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은?

○ Xe đạp ở _____ cầu thang là của ai?
○ Trẻ em _____ 6 tuổi sẽ được giảm giá 50%.

- ① bé ② bàn ③ dưới ④ chung ⑤ thẳng

6. 문장 표현이 옳은 것만을 있는 대로 고른 것은?

a. Nó mà còn đói không những mệt.
b. Em thấy tiếng Anh càng học càng thú vị.
c. Truyện này hay nên tôi đọc đi đọc lại nhiều lần.

- ① a ② b ③ a, c ④ b, c ⑤ a, b, c

7. 빈칸에 들어갈 말로 옳은 것은?



- ① câu kia giúp dịch mình ② kia mình câu dịch giúp
③ dịch giúp mình câu kia ④ giúp câu kia dịch mình
⑤ mình giúp kia câu dịch

8. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Con làm bài tập xong chưa?
B: Dạ, con (a) xong (b), mẹ ạ.

- | | | | |
|--------|-----|-------|-----|
| (a) | (b) | (a) | (b) |
| ① đã | sắp | ② sắp | rồi |
| ③ chưa | đã | ④ sắp | vừa |
| ⑤ chưa | vừa | | |

9. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

○ Em cần ba _____ trứng.
○ Chị muốn mua mấy _____ dứa?

- ① tờ ② con ③ quả ④ chiếc ⑤ quyển

18. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 고른 것은?



A: Chị ơi, hôm qua em đã mua áo ở đây.
 Thế nhưng _____.
 Có cái nào to hơn không ạ?
 B: Đây là cái áo to nhất rồi đây.
 A: Dạ. Vậy chị cho em trả lại ạ.

<보 기>

- a. áo này hơi đắt
- b. áo này không vừa với em
- c. em mặc áo này rộng quá
- d. em muốn đổi lấy cái khác

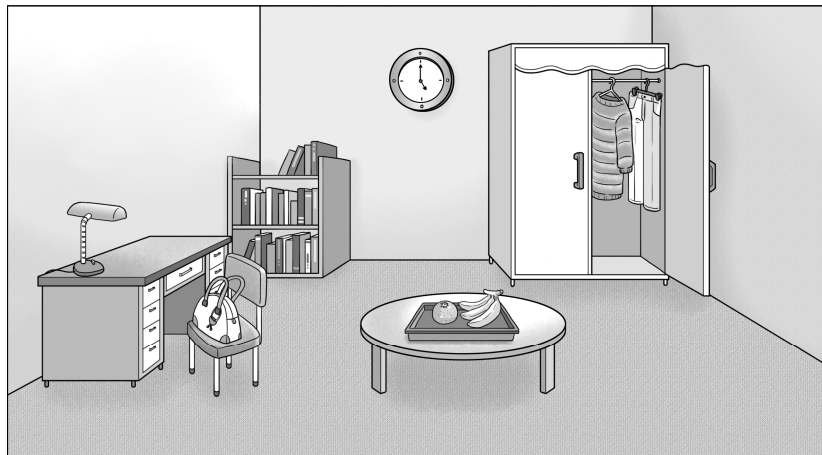
- ① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

19. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Chị đã đến Đà Nẵng _____ ạ?
 B: Rồi, chị đã đến một lần.

- ① vì việc gì ② vào mùa nào
- ③ bao giờ chưa ④ vào tháng mấy
- ⑤ bằng phương tiện gì

20. 그림의 내용과 일치하는 것은?



- ① Cái đèn ở trên tủ áo.
- ② Trên giá sách có trái cây.
- ③ Trên ghế có cái túi xách.
- ④ Trong phòng có cái tủ lạnh.
- ⑤ Trong phòng có ba cái đồng hồ.

21. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

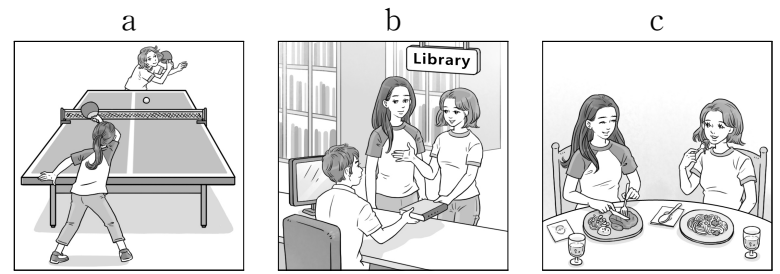
A: Mẹ ơi, thứ 7 tuần này mẹ và con đi chơi Bát Tràng nhé.
 B: Thứ 7 tuần này là _____, hả con?
 A: Ngày 21, mẹ ạ.
 B: Thế thì được.

- ① thứ mấy ② mấy ngày ③ lúc mấy giờ
- ④ vào năm nào ⑤ ngày bao nhiêu

22. Hoa và Lan이 내일 할 일을 <보기>의 그림에서 찾아 순서대로 바르게 배열한 것은?

Hoa: Ngày mai chúng ta chơi bóng bàn rồi đi mượn sách ở thư viện nhé.
 Lan: Ừ. Nhưng trước khi đi mượn sách, chúng ta cùng ăn trưa có được không?
 Hoa: Được chứ.

<보 기>



- ① a - b - c ② a - c - b ③ b - c - a
- ④ c - a - b ⑤ c - b - a

23. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 고른 것은?

A: Tuần sau em thi phải không?
 B: Vâng. Em đang ôn thi ạ.
 A: Vậy thì _____ nhé.
 B: Vâng, em sẽ cố gắng học ạ.

<보 기>

- a. chúc em thi tốt
- b. em học chăm chỉ
- c. em trông xe cho chị
- d. cho chị hỏi đường đến bưu điện

- ① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

24. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



- ① uống gì ạ ② có mấy cái ly
- ③ phục vụ tôi à ④ đi uống cùng ai
- ⑤ định uống ở chỗ nào

